CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,150
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800,335
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.41
EPS	4,186
P/E	2.7

	YTD	1T	3T	6T
TDC	12.2%	13.9%	22.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

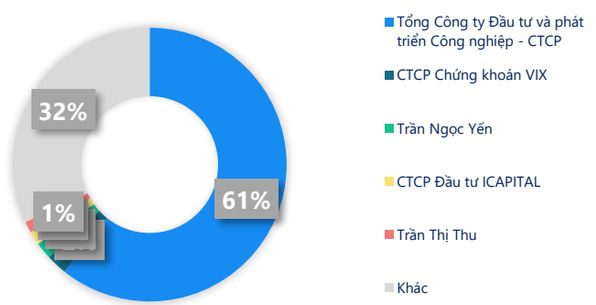

Phân tích Dupont

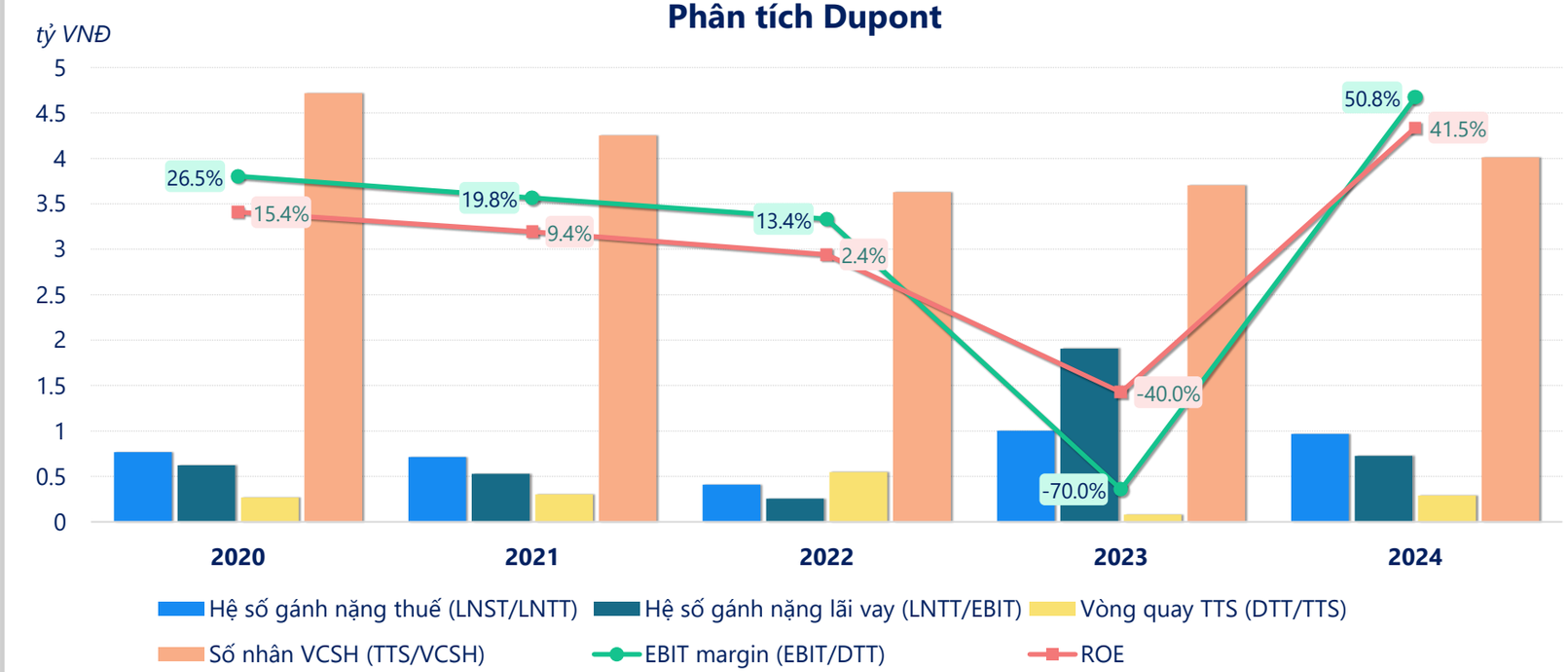

DT thuần

2024

1,171

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 870| 289%

LN sau thuế

2024

417

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 820| 204%

ROE

2024

41.5%

+/- YoY: ▲ 81.5%

ROA

2024

10.3%

+/- YoY: ▲ 21.2%

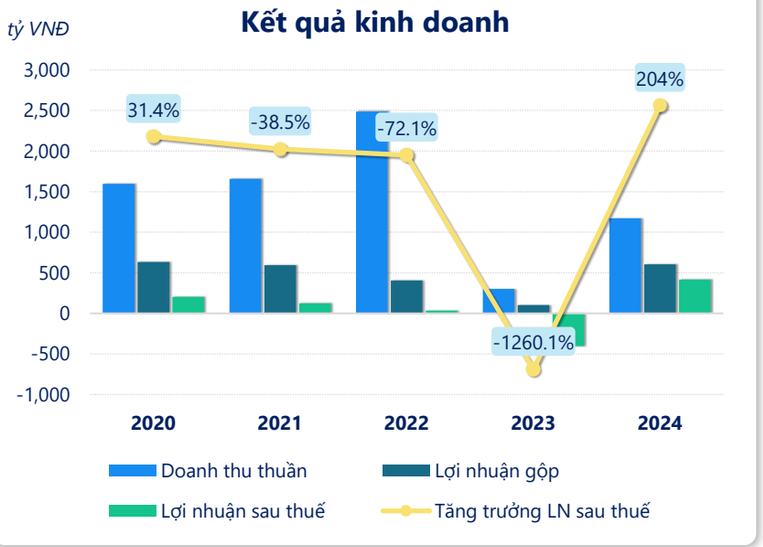

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **50.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.97**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.72**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

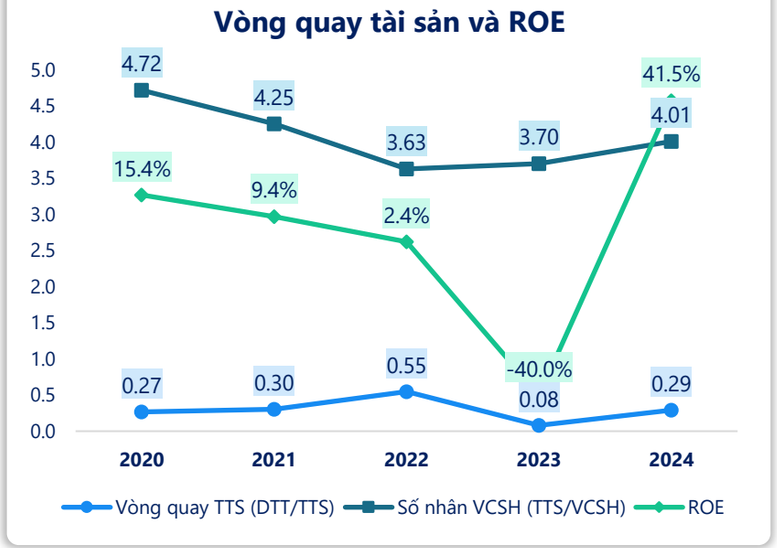

Năm **2024**, **TDC** ghi nhận doanh thu thuần **1,171** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **417.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 289%** và **tăng 204%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **41.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

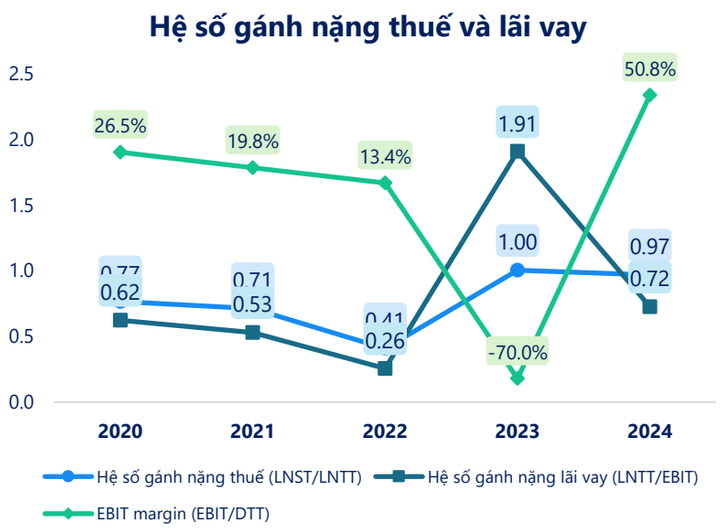

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.29**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

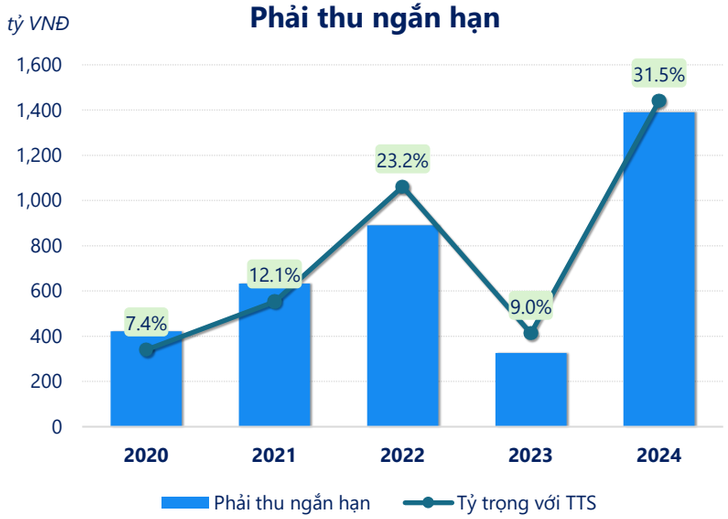

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

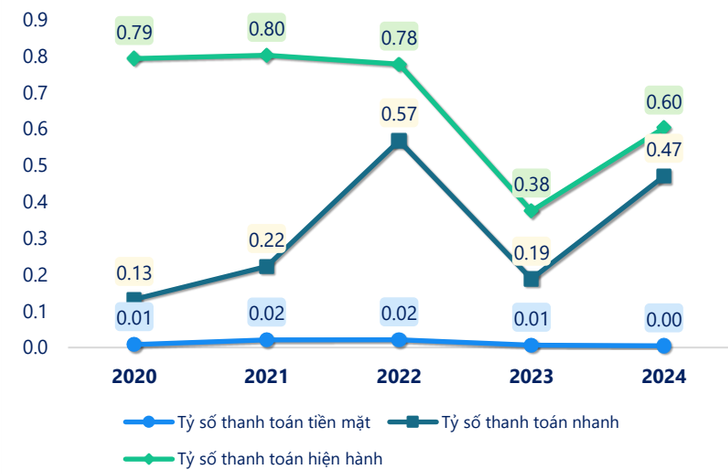

Nợ vay

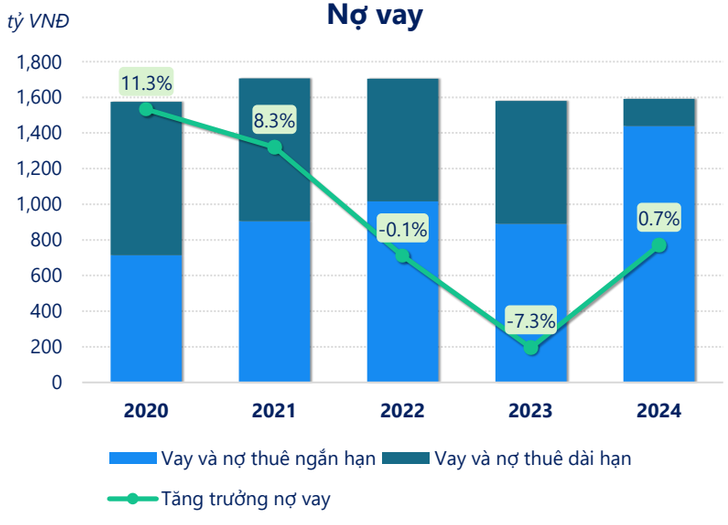

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

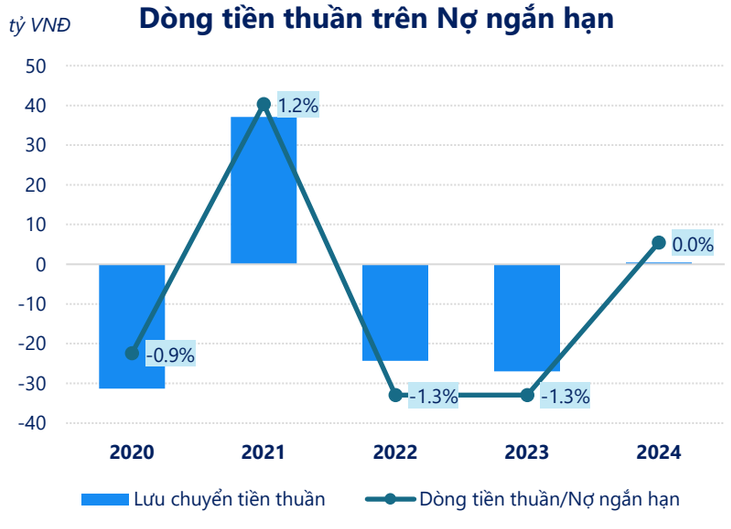

Vốn chủ sở hữu

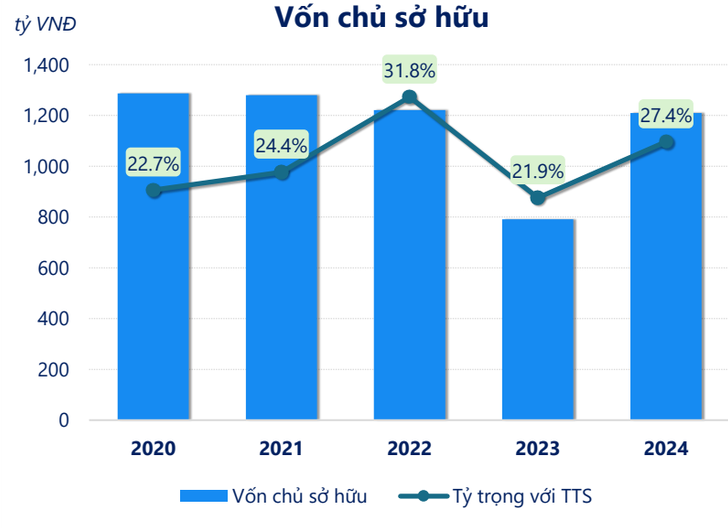

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,405**	**3,610**	**22.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,981	799	148%
Tiền và tương đương tiền	14.5	14.1	3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,559	326	378%
Hàng tồn kho	397	399	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	56.5	-81.8%
Tài sản dài hạn	**2,424**	**2,812**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	199	446	-55.5%
Tài sản cố định	109	134	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,021	2,138	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.6	74.6	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**18.8**	**22.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,195	2,820	13.3%
Nợ ngắn hạn	**2,500**	**2,130**	**17.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	890	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	634	601	5.4%
Nợ dài hạn	695	690	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	694	690	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,210**	**790**	**53.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,210**	**790**	**53.1%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,596**	**1,658**	**2,488**	**301**	**1,171**
Giá vốn hàng bán	965	1,065	2,081	197	567
Lợi nhuận gộp	**632**	**593**	**406**	**103**	**604**
Doanh thu HĐTC	3.01	0.19	0.92	56.3	129
Chi phí TC	159	155	247	191	164
Chi phí lãi vay	**159**	**155**	**247**	**191**	**164**
LN trong công ty LKLD	5.33	7.97	7.41	1.86	2.73
Chi phí bán hàng	86.4	72.9	90.4	56.0	80.4
Chi phí QLDN	76.2	75.6	47.4	75.2	61.7
LN thuần từ HĐKD	**318**	**298**	**29.9**	**-161**	**430**
Lợi nhuận khác	-53.9	-124	55.2	-241	1.28
LN trước thuế	**264**	**174**	**85.1**	**-401**	**431**
Lợi nhuận sau thuế	**202**	**124**	**34.7**	**-403**	**417**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**121**	**30.1**	**-403**	**415**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	365	-43.5	186	-46.6	25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.4	-1.15	-68.6	154	-31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-370	81.7	-141	-134	6.54
Tiền đầu kỳ	59.6	28.2	65.3	41.0	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.3**	**37.1**	**-24.3**	**-26.9**	**0.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.2	65.3	41.0	14.1	14.5